chuāng hu

窗 户

Noun · window

Example Sentences

qǐng dǎ kāi chuāng hu ràng xīn xiān kōng qì jìn lái
请 打开 窗 户， 让 新 鲜 空 气进来。

Please open the window to let fresh air in.

zhè shì chuāng hù
这是 窗 户。

This is a window.

qǐng bǎ chuāng hù guān hǎo wài miàn kāi shǐ xià yǔ le
请 把 窗 户 关 好，外 面 开始下雨了。

Please close the window properly; it's starting to rain outside.

Trace each character, then write the word on your own.

窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗

窗 窗 窗 窗

户 户 户 户 户 户 户